

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 - 22

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>600,897,153,025</b>	<b>588,488,692,218</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>49,429,665,999</b>	<b>107,330,448,733</b>
1. Tiền	111		14,762,364,980	17,382,948,702
2. Các khoản tương đương tiền	112		34,667,301,019	89,947,500,031
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>107,787,284,333</b>	<b>75,903,746,164</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	107,787,284,333	75,903,746,164
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>138,876,073,422</b>	<b>96,644,762,367</b>
1. Phải thu khách hàng	131		121,304,084,887	74,750,059,046
2. Trả trước cho người bán	132		19,604,960,337	23,996,566,766
3. Các khoản phải thu khác	135		3,243,396,241	3,762,111,998
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5,276,368,043)	(5,863,975,443)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>289,463,481,664</b>	<b>292,415,175,565</b>
1. Hàng tồn kho	141		289,463,481,664	292,415,175,565
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>15,340,647,608</b>	<b>16,194,559,389</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,589,267,870	3,435,016,139
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,726,198,978	8,552,946,042
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		150,000,000	150,000,000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		875,180,760	4,056,597,208
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>286,288,162,545</b>	<b>310,813,813,905</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>268,306,585,732</b>	<b>293,024,353,042</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	251,418,873,552	272,381,084,342
- Nguyên giá	222		406,933,742,972	405,047,888,625
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(155,514,869,420)	(132,666,804,283)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	16,887,712,180	18,833,892,336
- Nguyên giá	228		38,048,647,876	37,465,687,876
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21,160,935,696)	(18,631,795,540)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	-	1,809,376,364
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2,638,200,000</b>	<b>1,397,200,000</b>
2. Đầu tư dài hạn khác	258	12	2,638,200,000	1,397,200,000
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15,343,376,813</b>	<b>16,392,260,863</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14,419,009,222	15,475,489,271
2. Tài sản dài hạn khác	268		924,367,591	916,771,592
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>887,185,315,570</b>	<b>899,302,506,123</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013		31/12/2012	
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>105,446,119,210</b>		<b>177,267,246,030</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>90,527,570,801</b>		<b>160,380,225,112</b>	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	470,000,000		38,882,404,665	
2. Phải trả người bán	312		43,244,795,350		45,891,110,386	
3. Người mua trả tiền trước	313		3,383,386,715		4,426,974,747	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	29,937,612,774		38,148,468,096	
5. Phải trả người lao động	315		8,113,216,402		6,411,151,367	
6. Chi phí phải trả	316		232,415,484		1,438,135,032	
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		5,146,144,076		25,181,980,819	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14,918,548,409</b>		<b>16,887,020,918</b>	
1. Phải trả dài hạn khác	333		1,743,136,000		321,868,000	
2. Dự phòng dài hạn khác	336		2,165,152,918		2,165,152,918	
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		11,010,259,491		14,400,000,000	
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>780,929,099,624</b>		<b>720,986,771,177</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>15</b>	<b>780,929,099,624</b>		<b>720,986,771,177</b>	
1. Vốn điều lệ	411		279,865,180,000		279,865,180,000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		191,000,000,000		191,000,000,000	
3. Cổ phiếu quỹ	414		(10,491,434,356)		(10,491,434,356)	
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9,854,749,464		9,010,799,401	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		310,700,604,516		251,602,226,132	
<b>C. Lợi ích cổ đông thiểu số</b>			<b>810,096,737</b>		<b>1,048,488,916</b>	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>887,185,315,570</b>		<b>899,302,506,123</b>	



**Lê Jae Eun**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2014

**Cho Yong Hwan**  
Phó Tổng Giám đốc phụ trách  
Tài chính

**Nguyễn Bảo Ngọc**  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN/HN  
Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2013	Quý 4/2012	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng	01		236,661,558,674	212,053,458,626	766,255,232,488	680,772,052,866
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		329,506,098	-	2,094,168,369	343,682,356
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	17	236,332,052,576	212,053,458,626	764,161,064,119	680,428,370,510
4. Giá vốn hàng bán	11	18	151,947,409,753	148,653,390,102	487,706,269,167	446,812,449,682
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		84,384,642,823	63,400,068,524	276,454,794,952	233,615,920,828
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	2,211,847,414	2,733,375,684	10,292,572,934	13,451,855,764
7. Chi phí tài chính	22	20	2,054,783,104	(52,734,045)	3,773,168,672	4,801,646,648
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		622,067,851	1,733,148,675	1,550,710,556	2,657,416,827
8. Chi phí bán hàng	24		34,031,536,742	28,957,246,831	80,424,246,423	70,410,422,994
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21,447,223,160	27,052,350,987	83,382,346,632	78,015,578,430
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		29,062,947,231	10,176,580,435	119,167,606,160	93,840,128,520
11. Thu nhập khác	31		2,432,196,689	(2,453,501,173)	3,885,750,568	3,009,590,459
12. Chi phí khác	32		2,067,199,677	749,319,233	2,832,749,648	768,555,572
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		364,997,012	(3,202,820,406)	1,053,000,921	2,241,034,887
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		29,427,944,243	6,973,760,029	120,220,607,080	96,081,163,407
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		8,616,577,923	1,694,201,217	31,681,181,254	21,517,530,527
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20,811,366,320	5,279,558,812	88,539,425,826	74,563,632,880
Lợi ích cổ đông thiểu số			34,185,900	(183,022,179)	(238,392,179)	(162,043,090)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			20,777,180,420	5,462,580,991	88,777,818,005	74,725,675,970

Lee Jae Eun  
Tổng Giám đốc

Cho Yong Hwan  
Phó Tổng Giám đốc phụ trách Tài chính

Nguyễn Bảo Ngọc  
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**

Đơn vị: VND

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2013	Năm 2012
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1,060,899,108,424	769,249,768,391
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(781,483,209,749)	(406,167,447,677)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(101,333,489,501)	(106,103,740,717)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1,922,366,153)	(3,086,834,592)
5. Tiền chi nộp thuế cho nhà nước	05	(62,865,379,393)	(45,706,780,320)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,251,876,768	43,890,257,815
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(2,054,042,918)	(65,084,357,852)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>112,492,497,478</b>	<b>186,990,865,048</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,453,717,625)	(115,500,673,478)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(107,787,284,333)	(141,597,083,664)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		89,387,337,500
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5,436,500,000)	(374,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		
27	27	9,363,647,691	11,091,614,198
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(105,313,854,267)</b>	<b>(156,992,805,444)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
32	32		(8,029,311,342)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	82,907,239,598	110,756,900,824
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(120,574,911,193)	(110,413,686,269)
5. Tiền chi đầu tư tài chính ngắn hạn	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27,411,754,350)	(34,384,543,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(65,079,425,945)</b>	<b>(42,070,639,787)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50=20+30+40)	50	(57,900,782,734)	(12,072,580,183)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>107,330,448,733</b>	<b>119,403,026,916</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>49,429,665,999</b>	<b>107,330,446,733</b>



**Lê Jae Eun**  
Tổng Giám đốc

*[Handwritten signature]*

**Cho Yong Hwan**  
Phó Tổng Giám đốc phụ trách  
Tài chính

*[Handwritten signature]*

**Nguyễn Bảo Ngọc**  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 15 tháng 2 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

# CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA VIỆT NAM

Xã Dương Xá, huyện Gia Lâm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013

đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Everpia Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 011033000055, do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 04 năm 2007 và các chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Công ty có thời hạn hoạt động 40 năm kể từ ngày 04 tháng 9 năm 2003.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 1,070

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Công ty có các Công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam, thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 051033000003 ngày 30 tháng 7 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp với vốn điều lệ là 9.600.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của công ty là sản xuất các loại nệm và các sản phẩm liên quan, nhập khẩu nguyên vật liệu để sản xuất nệm và các sản phẩm liên quan. Theo Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 58% tổng số vốn điều lệ của công ty, tương đương 5.568.000.000 VND. Số vốn các cổ đông thực góp Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 4.125.000.000 VND, trong đó, số vốn Công ty thực góp là 2.395.160.000 VND.

- Công ty TNHH Everpia Campuchia, thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số Co.2428 E/2013 ngày 13 tháng 9 năm 2013 do Bộ Thương Mại Vương Quốc Campuchia cấp với vốn điều lệ là 1,200,000,000 KHR, thuộc sở hữu 100% của Công ty. Số vốn Công ty góp vào Công ty TNHH Everpia Campuchia tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 1,200.000.000 KHR. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty TNHH Everpia Campuchia là kinh doanh mua bán, trao đổi xuất nhập khẩu các loại hàng hóa; cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh, dịch vụ đào tạo; cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính.

#### Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất vải không dệt, vải lọc, ni, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác.

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

**Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp**

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



**CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA VIỆT NAM**

Xã Dương Xá, huyện Gia Lâm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013

đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>2013</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 - 30
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Thiết bị văn phòng	06 - 08
Phương tiện vận tải	09 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 10

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị thương hiệu, kênh phân phối, phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác của Công ty. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, cụ thể như sau:

	<u>2013</u>
Thương hiệu	20
Kênh phân phối	15
Phần mềm máy tính	04
Tài sản vô hình khác	04

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Khoản trả trước tiền thuê mặt bằng thể hiện số tiền thuê trả trước tại Tòa nhà Keangnam, Phạm Hùng, Hà Nội trong vòng 45 năm kể từ năm 2013. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 32 năm kể từ năm 2013 tương ứng với thời gian hoạt động còn lại theo giấy chứng nhận đầu tư của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trợ cấp thôi việc phải trả này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở

35  
Y  
N  
T N  
11

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt	654,401,254	537,375,431
Tiền gửi ngân hàng	14,107,963,726	16,845,573,271
Các khoản tương đương tiền (*)	34,667,301,019	89,947,500,031
	<u>49,429,665,999</u>	<u>107,330,448,733</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng ba tháng. Các khoản này được tính lãi theo lãi suất cố định và có thể chuyển đổi thành tiền gửi không kỳ hạn vào bất kỳ thời điểm nào.

**6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới một năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***7. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	68,924,642	16,532,480,512
Nguyên liệu, vật liệu	149,320,255,427	137,053,843,238
Công cụ, dụng cụ	11,400,000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	874,533,281	1,424,337,193
Thành phẩm	135,607,855,594	130,302,461,941
Hàng hoá	3,579,924,969	7,089,082,822
Hàng gửi đi bán	587,751	12,969,859
	<u>289,463,481,664</u>	<u>292,415,175,565</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2013	175,122,173,691	196,675,792,014	6,777,731,716	17,820,667,411	8,651,523,793	405,047,888,625
Tăng trong kỳ	109,694,332,155	8,250,118,053	6,435,746,935	1,145,981,818	9,633,105,814	135,159,284,775
Điều chỉnh lại giá trị	(130,575,751,875)	-	(1,806,607,996)	-	(891,070,557)	(133,273,430,428)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>154,240,753,971</b>	<b>204,925,910,067</b>	<b>11,406,870,655</b>	<b>18,966,649,229</b>	<b>17,393,559,050</b>	<b>406,933,742,972</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2013	20,873,339,450	99,104,224,052	6,438,973,289	4,347,736,677	1,902,530,815	132,666,804,283
Trích vào chi phí trong năm	5,503,133,991	13,958,307,457	749,228,811	1,701,654,950	935,739,928	22,848,065,137
Giảm do điều chỉnh lại	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>26,376,473,441</b>	<b>113,062,531,509</b>	<b>7,188,202,100</b>	<b>6,049,391,627</b>	<b>2,838,270,743</b>	<b>155,514,869,420</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 31/12/2013	127,864,280,530	91,863,378,558	4,218,668,555	12,917,257,602	14,555,288,307	251,418,873,552
Tại ngày 31/12/2012	154,248,834,241	97,571,567,962	338,758,427	13,472,930,734	6,748,992,978	272,381,084,342

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

NGUYÊN GIÁ	Thương hiệu VND	Kênh phân phối VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2013	23,494,500,000	7,831,500,000	5,452,794,189	686,893,687	37,465,687,876
Tăng trong năm	-	-	582,960,000	-	582,960,000
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>23,494,500,000</b>	<b>7,831,500,000</b>	<b>6,035,754,189</b>	<b>686,893,687</b>	<b>38,048,647,876</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2013	11,086,233,347	5,249,686,520	1,728,093,817	567,781,856	18,631,795,540
Trích vào chi phí trong năm	1,226,248,020	516,362,640	610,587,076	175,942,420	2,529,140,156
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>12,312,481,367</b>	<b>5,766,049,160</b>	<b>2,338,680,893</b>	<b>743,724,276</b>	<b>21,160,935,696</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2013	11,182,018,633	2,065,450,840	3,697,073,296	(56,830,589)	16,887,712,180
Tại ngày 31/12/2012	12,408,266,653	2,581,813,480	3,724,700,372	119,111,831	18,833,892,336

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lắp đặt hệ thống POS	-	1,809,376,364
	-	1,809,376,364

**11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Đầu tư dài hạn khác phản ánh giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh với số lượng cổ phiếu là 172.000, tương đương 2.638.200.000 VND.

**12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	-	22,446,341,300
Ngân hàng TMCP Shinhan Vina	-	-
Ngân hàng Vietcombank, chi nhánh Hưng Yên	-	6,536,600,017
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	-	7,769,471,426
Lee Kyung Sung	470,000,000	2,129,991,922
	<b>470,000,000</b>	<b>38,882,404,665</b>

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay sau:

- (i) Khoản vay ngắn hạn bằng USD từ Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam (“Ngân hàng Shinhan Bank”) theo hợp đồng vay số SHBVN/TDH/2012/0054 với hạn mức 2.000.000 USD, chịu lãi suất Libor +3,16%/năm, cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) theo hạn mức tín dụng là 2.000.000 USD, với thời hạn hiệu lực đến 29 tháng 4 năm 2015, chịu lãi suất 2%/năm, cho mục đích nhập khẩu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA VIỆT NAM**

Dương Xá, huyện Gia Lâm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013  
đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tất cả các khoản thu từ tất cả các bên liên quan và hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho của Công ty với giá trị bằng ít nhất 100% giá trị tiện ích.

- (iii) Khoản vay ngắn hạn không có bảo đảm từ ông Lee Kyu Sung để bổ sung vốn lưu động với lãi suất từ 6%/năm đến 12%/năm.

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3,974,720,581	1,999,857,149
Thuế xuất, nhập khẩu	-	258,446,547
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25,288,015,850	35,119,795,728
Thuế thu nhập cá nhân	672,330,814	690,110,282
Các loại thuế khác	2,545,529	80,258,390
	<u><b>29,937,612,774</b></u>	<u><b>38,148,468,096</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	279,865,180,000	191,000,000,000	(10,491,434,356)	9,010,799,401	253,658,648,720	723,043,193,765
Phát hành cổ phiếu (ii)	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong quý	-	-	-	-	88,777,818,005	88,777,818,005
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối (i)	-	-	-	3,803,215,799	(3,803,215,799)	-
Cổ tức đã chia (ii)	-	-	-	-	(26,821,754,350)	(26,821,754,350)
Mua cổ phiếu quỹ (iii)	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (iv)	-	-	-	(2,959,265,736)	(1,110,892,060)	(4,070,157,796)
Số dư tại ngày 31/12/2013	279,865,180,000	191,000,000,000	(10,491,434,356)	9,854,749,464	310,700,604,516	780,929,099,624

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2013 ngày 29 tháng 3 năm 2013, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được tăng thêm 3.803.215.799 VND tương đương với 5% lợi nhuận sau thuế của năm 2012.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2013 ngày 29 tháng 3 năm 2013, Hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức năm 2012 bằng tiền mặt bằng 20% mệnh giá (1.000 VND/1 cổ phiếu).
- (iii) Chi quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trả cho các hoạt động của Công ty theo phê duyệt của Tổng Giám đốc.



**CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA VIỆT NAM**

Dương Xá, huyện Gia Lâm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013  
đến ngày 31/12/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)***Vốn điều lệ*

Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 01 tháng 10 năm 2013, vốn điều lệ của Công ty là 279.865.180.000 VND, tương ứng với 27.986.518 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013, vốn điều lệ đã được góp đủ bởi các cổ đông của Công ty như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh			Vốn thực góp tại ngày 31/12/2013	
	%	Số cổ phiếu	Số tiền VND	%	Số tiền VND
Ông Lee Jae Eun	15.92%	4,455,857	44,558,574,944	15.92%	44,558,574,944
Quý Đầu tư Red River Holdings	12.26%	3,431,564	34,315,636,232	12.26%	34,315,636,232
Các cổ đông khác	71.82%	20,099,097	200,990,968,824	71.82%	200,990,968,824
	<b>100%</b>	<b>27,986,518</b>	<b>279,865,180,000</b>	<b>100%</b>	<b>279,865,180,000</b>

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27,986,518	27,986,518
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ	479,300	479,300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27,507,218	27,507,218

**15. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vải không dệt, vải lọc, ni, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác. Công ty có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam và Cam-pu-chia, trong đó, tỷ lệ tài sản và doanh thu của Công ty con tại Cam-pu-chia chiếm dưới 10% trên tổng tài sản, doanh thu của công ty mẹ. Theo đó, Công ty và công ty con được coi là một bộ phận lập báo cáo tài chính.

**16.****17. DOANH THU BÁN HÀNG**

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm chăn ga, đệm	197,827,891,776	154,836,803,729
Doanh thu thành phẩm bông	38,833,666,898	57,216,654,897
<b>Tổng</b>	<b>236,661,558,674</b>	<b>212,053,458,626</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	329,506,098	-
Hàng bán bị trả lại	329,506,098	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng</b>	<b>236,332,052,576</b>	<b>212,053,458,626</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Quý 4/2013</u>	<u>Quý 4/2012</u>
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm chẵn ga, đệm	127,626,940,492	109,755,979,842
Giá vốn thành phẩm bông	24,320,469,261	38,897,410,260
	<u>151,947,409,753</u>	<u>148,653,390,102</u>

**19. DOANH THU TÀI CHÍNH**

	<u>Quý 4/2013</u>	<u>Quý 4/2012</u>
	VND	VND
Doanh thu tài chính	2,211,847,414	2,733,375,684
	-	-
	<u>2,211,847,414</u>	<u>2,733,375,684</u>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Quý 4/2013</u>	<u>Quý 4/2012</u>
	VND	VND
Chi phí tài chính	2,054,783,104	(52,734,045)
	<u>2,054,783,104</u>	<u>(52,734,045)</u>

**21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Các khoản vay	470,000,000	38,882,404,665
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	49,429,665,999	107,330,448,733
Nợ thuần	(48,959,665,999)	(68,448,044,068)
Vốn chủ sở hữu	780,929,099,625	720,986,771,177
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

<b>Công nợ tài chính</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
Vay ngắn hạn	470,000,000	38,882,404,665
Phải trả người bán	43,244,795,350	45,891,110,386
Chi phí phải trả	232,415,484	1,438,135,032
Phải trả dài hạn khác	1,743,136,000	321,868,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>45,690,346,834</b>	<b>86,533,518,083</b>

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam thay đổi 10% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam thay đổi 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/(giảm) các khoản tương ứng như sau:

**Quản lý rủi ro lãi suất**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể. Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Thu nhập của Ban Giám đốc**

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm 2013</u> VND	<u>Năm 2012</u> VND
Lương gộp và các quyền lợi khác	14,028,500,349	12,096,400,754

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**23. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán. Số liệu quý 4 năm 2012 về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu đã được điều chỉnh lại cho khớp với báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán

**23. GIẢI TRÌNH VỀ TĂNG/ GIẢM DOANH THU VÀ THU NHẬP**

Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam xin được giải trình chênh lệch biến động giảm của kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2013 so với quý 4 năm 2012

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2012	Chênh lệch (%)
Doanh thu quý 4	236.661.558.678	212.053.458.626	12%
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ quý 4	20.777.180.421	5.462.580.911	272 %

Doanh thu quý 4 năm 2013 tăng 12% so với quý 4 năm 2012 do Ban giám Đốc đã có những điều chỉnh phù hợp về chính sách bán hàng, trong khi đó, giá vốn hàng bán giảm 6% do có chi phí nguyên vật liệu giảm, chi phí sản xuất chung giảm. Kết hợp cả hai yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận của quý 4 tăng mạnh so với cùng kỳ.



Cho Yong Hwan  
Phó Tổng Giám đốc phụ trách  
Tài chính

Nguyễn Bảo Ngọc  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2014

\*\*\*